

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A LƯỚI
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 60 /2019/HNGĐ - ST

Ngày: 18/12/2019

V/v tranh chấp chia tài sản sau khi ly
hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A LƯỚI, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ.

- *Thẩm phán Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Vĩnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Lê Quang Phú.

2. Ông: Ngô Văn Tân.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hiền, Thư ký Tòa án nhân dân huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa:* Bà: Lê Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 18/12/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2019/TLST- HNGĐ ngày 31/5/2019 về tranh chấp “ Chia tài sản sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2019/QĐXXST – HNGĐ ngày 12/11/2019; phiên tòa đã bị hoãn theo Quyết định số: 03/2019/QĐST- HNGĐ ngày 28/11/2019 được mở lại hôm nay giữa các đương sự:

1. *NguY đơn:* Chị Bùi Thị L, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn Đồn B, xã Nam H, huyện Nam S, tỉnh Hải Dương;

2. *Bị đơn:* Anh Hoàng Tiến Ng, sinh năm 1975; địa chỉ: Tổ B, tổ dân phố S, thị trấn A, huyện A L, tỉnh TT Huế.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông Hoàng Tiến D (1945), địa chỉ: Thôn T, xã AN, huyện A L, tỉnh Thừa Thiên Huế

2/ Chị Hồ Thị Q (1990), địa chỉ: Tổ B, tổ dân phố S, thị trấn A, huyện A L, tỉnh TT Huế.

3/ Anh Nguyễn Hải L2(1962) và chị Nguyễn Thị M (1963); địa chỉ: Tổ M, tổ dân phố B1, thị trấn A, huyện A L, TT Huế,

4/ Chị Nguyễn Thị L3 (1969) và anh Trần Th (1964), địa chỉ: Tổ B1, tổ dân phố N, thị trấn A, huyện A L, TT Huế,

5/ Chị Ngô Thị H1 (1974) và anh Trần Văn H2 (1974), địa chỉ: Tổ M, tổ dân phố B1, thị trấn A, huyện A L, TT Huế

6/ Chị Hồ Thị Y (1977) và anh Trần Văn Th, địa chỉ: Tổ B, tổ dân phố S, thị trấn A, huyện A L, tỉnh Thừa Thiên Huế,

7/ Chị Hoàng Thị L4 (1972), địa chỉ: Tổ dân phố S, thị trấn A, huyện A L, TT Huế, vắng mặt.

4. Người làm chứng:

1/ Anh Hoàng Tiến A, sinh năm 1998. Nơi công tác: Đại đội HC, tiểu đoàn BB, Bộ chỉ huy tỉnh Thừa Thiên Huế.

2/ Anh Hoàng Tiến L1 sinh năm 2000; địa chỉ: Tổ dân phố S, thị trấn A, huyện A L, tỉnh Thừa Thiên Huế.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đơn khởi kiện đề ngày 21/5/2019 và bổ sung, sửa đổi ngày 28/6/2019; các bản tự khai, ghi lời khai chị Bùi Thị L và anh Hoàng Tiến Ng thống nhất trình bày như sau:

Chị L và anh Ng kết hôn ngày 16/10/1996, do vợ chồng có mâu thuẫn đến năm 2011 hai người ly thân. Ngày 22/7/2015 Tòa án nhân dân huyện A L, tỉnh Thừa Thiên Huế có Quyết định số: 19/2015/QĐST-HNGĐ giải quyết việc dân sự “ công nhận việc thuận tình ly hôn” giữa anh Hoàng Tiến Ng và chị Bùi Thị L. Về tài sản vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tuy vậy đã qua nhiều năm hai người không phân chia được, chị L khởi kiện yêu cầu chia đôi số tài sản chung vợ chồng tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân:

Thửa đất ở số 162, tờ bản đồ 28 có diện tích 341m², tại tổ dân phố 6, thị trấn A, huyện A L, tỉnh Thừa Thiên Huế đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/6/2004 mang tên Hoàng Tiến Ng và Bùi Thị L, giá trị đất 500.000.000đ. Tài sản trên đất: Ngôi nhà khung gỗ 3 gian mái lợp ngói giá trị 14.000.000đ; nhà mái vòm sắt trị giá 10.000.000đ.

Chị L rút yêu cầu chia tài sản: Giá trị chiếc xe Ô tô ben 75H-4202 anh Ng đã bán cho Trương Quốc H 220.000.000đ; hai tủ lạnh Sanyo giá 2.000.000đ; hai nồi nấu rượu giá 4.000.000.000đ; máy giặt và nồi cơm điện giá trị 1.500.000đ và 10 cái bàn khung gỗ giá 5.000.000đ, nên đã có Quyết định đình chỉ.

Anh Ng công nhận tài sản hiện có như chị L khai, đang do anh quản lý, sử dụng; chị L đang quản lý số tiền quỹ học đường 3.661.000đ. Anh Ng đồng ý giá trị thửa đất, không đồng ý giá trị ngôi nhà gỗ và nhà vòm sắt. Anh Ng không đồng ý chia đôi thửa đất mà phải chia ba: Anh Ng một phần, chị L một phần, anh A và anh L1 (đều con chung anh Ng, chị L) hưởng chung một phần. Số tiền quỹ học đường 3.661.000đ chia đôi. Ngoài ra anh Ng yêu cầu xem xét đến mái hiên che nắng trước nhà và mái tôn proximang lợp chuồng heo do anh và chị Q tạo dựng trên đất từ khi kết hôn là 60.000.000đ.

Tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải chị L và anh Ng thống nhất: Giá trị thửa đất 500.000.000đ và tiền Việt Nam 3.661.000đ; không thống nhất giá trị ngôi nhà gỗ, nhà vòm sắt, và tài sản do anh Ng cùng chị Q xây dựng trên đất.

Chị L có đơn đề nghị Tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá toàn bộ tài sản.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ xác định: Tổng diện tích đất 527,5m² (có diện tích đất nằm trong chỉ giới QH đường Hồ Chí Minh 74,4m², diện tích đất nằm trong chỉ giới QH đường rộng 17,50 là 43,4m², diện tích đất nằm trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây điện 22kV là 37,9m²) còn diện tích đất nằm ngoài chỉ giới quy hoạch là đất của anh Ng, chị L 371,8m². Diện tích đất đo thực tế, lớn hơn diện tích cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 341m² (lý do trước đây đo thủ công, không có tọa độ rõ ràng nên có sai số). Vị trí thửa đất: Phía đông cách tim đường Hồ Chí Minh 18m, giới hạn từ ranh giới đất vợ chồng anh Trần Ngọc S đến hành lang an toàn đường dây có chiều dài 10,7m. Phía Bắc là đường ranh giới đất của anh Ng, chị L với đất vợ chồng anh Trần Ngọc S, được giới hạn bởi mép tường rào xây bằng bờ lô chung của hai thửa đất ở bên phía đất anh Ng, chị L. Phía Tây là đường ranh giới đất của anh Ng, chị L với đất ven suối chưa có chủ, có chiều dài từ ranh giới đất vợ chồng anh S đến chỉ giới an toàn lưới điện Trung áp. Phía Nam là ranh giới đất của anh Ng, chị L với ranh giới đường dây Trung áp và trạm biến áp điện 22kv, tính từ chỉ giới quy hoạch đường Hồ Chí Minh đến ranh giới đất chưa cấp cho ai; giá trị thửa đất 500.000.000đ. Ngôi nhà khung gỗ 3 gian mái lợp ngói có diện tích 40,8m² giá trị 12.000.000đ; nhà mái vòm sắt có diện tích 76,6m² giá trị 5.000.000đ. Chị L và anh Ng thống nhất giá trị tài sản do Hội đồng định giá quyết định.

Tài sản anh Hoàng Tiến Ng và Chị Hồ Thị Q tạo dựng trên đất anh Ng và chị L có giá trị 21.620.000đ.

Sau khi Hội đồng xem xét thẩm định và định giá tài sản, Chị L yêu cầu chia đất theo pháp luật. Giao nhà khung gỗ mái ngói và nhà vòm sắt cho anh Ng sở hữu, anh Ng trả lại ½ giá trị của hai tài sản trên cho chị L là 8.500.000đ, nhưng khi bản án có

hiệu lực pháp luật thì anh Ng phải chuyển toàn bộ tài sản ra khỏi đất chị L. Chị L cũng trả cho anh Ng 1.830.000đ của số tiền “ Quỹ học đường” do chị L đang quản lý là 3.661.000đ. Đồng thời chị L trả anh Ng 9.000.000đ trong số 18.000.000đ của số tiền anh Ng đã trả cho Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện A L trong thời kỳ chị L đi khỏi địa phương.

Anh Ng yêu cầu chia cho anh giá trị tài sản chênh lệch hơn chị L 20%, phần đất, đồng thời đề nghị chia cho chị L phần đất tiếp giáp với đất vợ chồng anh Trần Ng Sang, có cạnh phía đông tính từ đất anh Sang và chỉ giới đường Hồ Chí Minh vào trong đất anh Ng và chị L có chiều dài là 5m. Cạnh phía Bắc là ranh giới đất vợ chồng anh S, tính từ điểm nối chỉ giới quy hoạch đường Hồ Chí Minh vào sâu trong đất có chiều dài 22m. Từ vị trí trên ranh giới đất anh S với đất chị L, anh Ng, cách chỉ giới Quy hoạch đường Hồ Chí Minh 22m kéo đường vuông góc vào trong thửa đất anh Ng, chị L có cạnh 5m. Cạnh phía tây là ranh giới được phân định đất anh Ng và chị L; Giới hạn khuôn viên này là đất chị L. Ngôi nhà gỗ và nhà vòm sắt anh Ng sở hữu và trả tiền chị L 8.500.000đ. Anh Ng sở hữu Nhà gỗ và nhà vòm sắt nhưng cần có thời gian để dịch chuyển vì thời gian cận tết âm lịch Kỷ Hợi, đời sống đang có nhiều khó khăn. Anh Ng đồng ý nhận ở chị L 1.830.000đ và yêu cầu chị L trả cho anh Ng 18.000.000đ anh Ng đã vay Phòng giao dịch NHCSXH huyện A L.

Việc trả nợ chung: Ông Hoàng Tiến D có đơn yêu cầu độc lập: Yêu cầu anh Ng và chị L phải trả cho ông Hoàng Tiến D giá trị 10 chỉ vàng 40.000.000đ và 100.000.000đ tiền gốc cùng với tiền lãi của 100.000.000đ qua thời gian 10 năm có tiền lãi 56.000.000đ. Ngày 11/11/2019 ông D rút yêu cầu t ính tiền lãi. Ông D chỉ yêu cầu anh Ng và chị L trả 140.000.000đ. Tòa án đã đình chỉ phần yêu cầu tiền lãi,

Chị L không đồng ý trả số tiền 100.000.000đ vì Kết luận giám định số 446/GĐ ngày 21/10/2019 của phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thiên Thiên Huế xác định “ Chữ viết mang tên Bùi Thị L trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ viết đứng tên Bùi Thị L trên tài liệu mẫu ký hiệu M1 – M3; M5-M6 không phải do cùng một người viết ra”, như vậy là giấy vay tiền không phải chữ viết của chị L. Chị L chỉ đồng ý trả ông D 40.000.000đ, chị L ½ là 20.000.000đ. Những người nào có chữ ký chị L vay thì chị trả, không có chữ ký là không hợp lý.

Anh Ng yêu cầu anh Ng và chị L phải trả cho ông Hoàng Tiến D 140.000.000đ; trả cho vợ chồng chị Nguyễn Thị L3 và anh Trần Th 50.000.000đ, vợ chồng anh Nguyễn Hải L2 và chị Nguyễn Thị M 50.000.000đ, vợ chồng chị Hồ Thị Y và anh Trần Văn Th 30.000.000đ, vợ chồng chị Ngô Thị H1 và anh Trần H2 70.000.000đ, chị Hoàng Thị L4 60.000.000đ và tiền lãi đã cam kết vay.

Chị Hồ Thị Q kết hôn anh Hoàng Tiến Ng ngày 14/12/2016 ở chung trong nhà với anh Ng không yêu cầu độc lập, tài sản chung của chị Q và anh Ng giao anh Ng. Chị Q không yêu cầu tiền công bảo quản.

Hai con chung của anh Ng và chị L là Hoàng Tiến A và Hoàng Tiến L1 không có công sức đóng góp trong khối tài sản chung, nhưng có nguyện vọng mỗi người được nhận 1/4 diện tích thửa đất.

Chị Hoàng Thị L4 không khởi kiện, chỉ yêu cầu anh Ng và chị L phải trả cho chị 60.000.000đ trong đó mỗi người một nửa. Vợ chồng chị Nguyễn Thị L3 và anh Trần Th, vợ chồng anh Nguyễn Hải L2 và chị Nguyễn Thị M, vợ chồng chị Hồ Thị Y và anh Trần Văn Th, vợ chồng chị Ngô Thị H1 và anh Trần H2 đều công nhận anh Ng có vay số tiền như anh Ng khai nhưng không có đơn yêu cầu độc lập, chỉ đề nghị ghi nhận sau này anh Ng trả.

Tiền chi phí tố tụng: Chi Hội đồng xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, đo vẽ chị L đã nộp tạm ứng 7.000.000đ. Chị L đề nghị: Tiền giám định chữ viết “Bùi Thị L” chị L xin chịu trách nhiệm một nửa là 1.800.000đ : 2 = 900.000đ, ông D 900.000đ. Tiền xem xét thẩm định tại chỗ và tiền chi Hội đồng định giá tài sản 2.400.000đ chị L yêu cầu chị và anh Ng mỗi người chịu trách nhiệm một nửa. Ông D và anh Ng hoàn trả tiền lại cho chị L; tiền Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện A L đo vẽ 1.324.000đ, chưa thống nhất người trả.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Thẩm phán thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên toà đến trước khi nghị án Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 33, 37, 45, 59 và 60 Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ Điều 463 và 466 Bộ Luật Dân sự; Căn cứ Điều 147, 157, 161 và 165 Bộ Luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Bùi Thị L, chia thửa đất 162 tờ bản đồ 28 có diện tích 341m², tại thị trấn A như sau: Cạnh phía đông cách tim đường Hồ Chí Minh 18m, qua chỉ giới đất anh Trần Ngọc S kéo sang phía Nam vuông góc đường Hồ Chí Minh có chiều dài cạnh mặt tiền 5,15m. Từ vị trí này kéo một đường thẳng song song với ranh giới đất anh Ng, chị L với anh Trần Ngọc S cho đến cạnh phía Tây của thửa đất có diện tích 160m² (có tọa độ kèm theo).

Chia đất cho anh Ng có cạnh phía Bắc tính từ ranh giới đất chia cho chị Bùi Thị L. Phía Đông từ ranh giới đến điểm giới hạn an toàn lưới điện có chiều dài 5,55m. Cạnh phía Nam ranh giới của đất anh Ng và giới hạn toàn dây điện lúc tỉnh có chiều dài 30m. Cạnh phía Tây là giới hạn đất của anh Ng và đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có chiều dài từ ranh giới đất chị L đến điểm giới hạn an toàn dây điện lúc tỉnh có diện tích $181m^2$ (có tọa độ kèm theo).

Anh Ng sở hữu nhà gỗ 3 gian lợp ngói, nhà vòm sắt. Phần tài sản anh Ng sở hữu được tồn tại trên phần đất chia cho chị L 6 tháng, hết thời hạn trên anh Ng tự tháo dỡ, chi phí do anh Ng chịu trách nhiệm.

Anh Ng phải trả tiền nhà gỗ và nhà vòm sắt cho chị L 8.500.000đ, nhưng nhận tại chị L 1.830.000đ tiền quỹ học đường do chị L rút từ Ngân hàng Agribank.

Chị L và anh Ng trả cho ông Hoàng Tiến D 10 chỉ vàng trị giá 40.000.000đ và 100.000.000đ. Trong đó mỗi người trả nửa là 70.000.000đ;

Số tiền anh Ng nợ Hoàng Thị L4 60.000.000đ chưa có căn cứ để buộc chị L và anh Ng trả 30.000.000đ mỗi người. Tiền nợ vợ chồng chị Nguyễn Thị L3 và anh Trần Th, vợ chồng anh Nguyễn Hải L2 và chị Nguyễn Thị M, vợ chồng chị Hồ Thị Y và anh Trần Văn Th, vợ chồng chị Ngô Thị H1 và anh Trần H2 thì anh Ng phải trả riêng.

Về chi phí Hội đồng xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản 2.400.000đ tiền đo vẽ 1.324.000đ, cộng hai khoản 3.724.000đ. Anh Ng và chị L mỗi người một nửa là 1.862.000đ. Chị L đã nộp 3.724.000đ Anh Ng phải trả lại chị L 1.862.000đ

Chi phí giám định chữ viết chị L nộp 1.800.000đ, ông D phải trả lại chị L 900.000đ.

Về án phí: Nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí theo giá trị tài sản được nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và quá trình tranh tụng Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị L khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn là quan hệ tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

- Tài sản chung của chị Bùi Thị L và anh Hoàng Tiến Ng trong thời kỳ hôn nhân gồm:

+ Thửa đất ở số 162, tờ bản đồ 28 có diện tích 341m^2 , tại tổ dân phố 6, thị trấn A, huyện A L, tỉnh Thừa Thiên Huế đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/6/2004 mang tên Hoàng Tiến Ng và Bùi Thị L. Giá trị thửa đất vợ chồng thống nhất như giá trị Hội đồng định giá 500.000.000đ; Một ngôi nhà gỗ 3 gian lợp ngói xây dựng trên 10 năm đã xuống cấp có giá trị 12.000.000đ; Một cái vòm sắt, có trụ bê tông tiếp giáp với nhà gỗ ở phía đông nam trị giá 5.000.000đ; Số tiền chị L hợp đồng sử dụng thẻ ghi nợ nội địa số 102/HĐSDT ngày 24/01/2011 là 3.661.000đ. Tổng giá trị: 520.661.000đ.

[3] Xét nguyện vọng phân chia tài sản và trả nợ của chị Bùi Thị L anh Hoàng Tiến Ng:

- Về tài sản chung vợ chồng: Theo quy định của Điều 27, 28, 29, 95, 97 và 98 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 về nguyên tắc là chia đôi, nhưng có xem xét đến công sức đóng góp của Vợ chồng. Thửa đất ở số 162, tờ bản đồ 28 có diện tích 341m^2 , tại tổ dân phố S, thị trấn A, huyện A L, tỉnh Thừa Thiên Huế do Hoàng Tiến Ng và Bùi Thị L là nhận chuyển nhượng, không phải được cấp nên đây là tài sản chung vợ chồng trước khi ly hôn. Anh Ng và chị L đều có nhu cầu được nhận đất để ở, đối chiếu với Quyết định số: 32/2014/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế “*Quy định diện tích tối thiểu, được tách thửa đối với đất ở trên địa bàn tỉnh Thừa thiên Huế*” thì thửa đất đủ điều kiện để chia tách. Từ khi chị L ly thân năm 2011 đến nay anh Ng là người quản lý, sử dụng làm tăng độ màu mỡ đất nên được ưu tiên có phần diện tích đất nhiều hơn chị L, và ưu tiên chia cho anh Ng phần đất phía đường đã quy hoạch 17,5m có giá trị cao hơn, nhưng không thể thỏa mãn yêu cầu của anh Ng được. Cụ thể:

+ Chị L được sử dụng phần đất giáp ranh giới đất của anh Trần Ngọc S. Cạnh phía Đông (mặt tiền thửa đất) là ranh giới quy hoạch đường Hồ Chí Minh với đất anh Ng và chị L. Tính từ điểm nối của đất vợ chồng anh Trần Ngọc S và chỉ giới quy hoạch cách tim đường Hồ Chí Minh có chiều dài của cạnh 5,15m. Cạnh phía Bắc là ranh giới chung với đất của vợ chồng anh Trần Ngọc Sa với đất anh Ng, chị L đến phần đất chưa được giao. Cạnh phía Nam là đường phân định chia thửa đất 162 cho anh Ng và chị L, chạy song song với đường ranh giới đất chị L với đất vợ chồng anh S và cách đường ranh giới này 5,15m. Có diện tích khoảng 160m^2 .

+ Đất của Hoàng Tiến Ng có cạnh phía Bắc là đường ranh giới đất chia cho chị L. Phía Đông từ ranh giới đất chia cho chị L đến điểm giới hạn an toàn đường dây điện có chiều dài 5,55m. Cạnh phía Nam là ranh giới phần đất anh Ng và ranh giới an toàn đường dây điện lúc tỉnh có chiều dài 30m, tính từ chỉ giới quy hoạch đường Hồ Chí Minh .Cạnh phía tây là giới hạn đất của anh Ng với đất chưa được cấp, chiều dài

tính từ ranh giới đất của chị L đến điểm giới hạn an toàn đường dây điện lúc tỉnh. Diện tích thửa đất 181m².

+ Nhà ở trên đất: Anh Hoàng Tiến Ng sở hữu nhà vòm sắt và ngôi nhà khung gỗ lợp ngói có giá trị 17.000.000đ. Anh Ng phải trả tiền chênh lệch tài sản cho chị L 8.500.000đ. Do điều kiện anh Ng có khó khăn chưa di chuyển ngôi nhà gỗ 3 gian phần nằm trên đất chị L thì cho anh được phép hoãn thời gian chuyển dời tài sản là 5 tháng kể từ ngày bản án có pháp luật. Sau thời hạn đó anh Ng phải trả lại đất nguyên trạng cho chị L. Chi phí anh Ng chịu trách nhiệm.

Số tài sản hai vợ chồng không kê khai thì nằm trên đất của ai, người đó có quyền sở hữu.

[4] Xét việc anh Ng yêu cầu chị L trả lại tiền anh Ng đã trả nợ cho Phòng giao dịch NHCSXH Việt Nam tại huyện A L, tỉnh Thừa Thiên Huế: Anh Ng và chị L vay của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội tại huyện A L là 20.000.000đ, hai người đã trả 2.000.000đ. Còn 18.000.000đ, anh Ng nói cho ông Bùi Văn Đ là cha đẻ chị L vay, chị L thì không công nhận, không ai đưa ra được chứng cứ, nên anh Ng đã trả cho NHCSXH 18.000.000đ, chị L chấp nhận trả lại cho anh Ng 9.000.000đ là phù hợp. Đồng thời công nhận thỏa thuận Anh Ng nhận ở chị L 1.830.000đ tiền quỹ học đường rút ở Ngân hàng A gribank.

[5] Xét nguyện vọng của Hoàng Tiến A và Hoàng Tiến L1: Anh Hoàng Tiến A và anh Hoàng Tiến L1 có đề nghị được chia cho hai anh em mỗi người 1/4 thửa đất, nhưng hai người không có công sức đóng góp trong khối tài sản chung của cha mẹ cho nên chị L không đồng ý thì không thể chấp nhận yêu cầu.

[6] Xét việc khởi kiện yêu cầu độc lập của ông Hoàng Tiến D:

Ngày 29/12/ 2009, ông Hoàng Tiến D cho anh Ng và chị L vay 10 chỉ vàng giá trị 40.000.000đ và 100.000.000đ, ông D yêu cầu mỗi người trả nửa. Anh Ng công nhận số nợ nói trên. Chị L công nhận còn nợ vàng giá trị 40.000.000đ, mỗi người trả một nửa; không công nhận nợ 100.000.000đ, vì kết luận của hai giám định viên phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thừa Thiên Huế giám định chữ viết của chị L trong giấy vay tiền “*Chữ viết mang tên Bùi Thị L trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ viết đứng tên Bùi Thị L trên tài liệu mẫu ký hiệu M1 – M3; M5-M6 không phải do cùng một người viết ra*”. Mặc dù kết luận chữ viết “Bùi Thị L” ở giấy vay tiền không do chị L viết nhưng chị L, ông D và anh Ng công nhận khi vay thì chị là người cầm tiền và vàng do ông D giao cho chị để anh Ng đi mua xe Ô Tô ben. Chị L chưa trả, anh Ng nói chưa trả nợ cho ông D thì hai người đều phải có trách nhiệm cùng trả nợ 140.000.000đ. Anh Ng 70.000.000đ và chị L 70.000.000đ.

[7] Tài sản anh Ng và chị Q xây dựng sau khi anh Ng và chị L ly hôn, hiện đang do anh Ng và chị Q sở hữu, chỉ một phần tài sản (mái tôn) nằm trên đất chị L khi

tháo dỡ, chuyển đi vẫn đảm bảo nguyên giá trị, giao cho anh Ng tháo dỡ cùng thời điểm tài sản của anh Ng không được tồn tại trên đất chị L.

[8] Chị Hoàng Thị L4 yêu cầu anh Ng và chị L phải trả cho chị 60.000.000đ trong đó mỗi người một nửa. Vợ chồng chị Nguyễn Thị L3 và anh Trần Th, vợ chồng anh Nguyễn Hải L2 và chị Nguyễn Thị M, vợ chồng chị Hồ Thị Y và anh Trần Văn Th, vợ chồng chị Ngô Thị H1 và anh Trần H2 không người nào có đơn yêu cầu độc lập. Anh Ng yêu cầu trả chung, chị L không công nhận bởi vay tiền trong thời kỳ chưa ly hôn nhưng không xuất trình được chứng cứ phục vụ việc chung của gia đình nên đó là vay riêng. Những chủ nợ này không nộp tiền tạm ứng án phí, Hội đồng không xem xét, nếu các đương sự có yêu cầu thì giải quyết ở vụ án khác.

[9] Tiền chi phí tố tụng: Tiền giám định chữ viết “ Bùi Thị L”, giám định viên kết luận mẫu chữ viết đem giám định “ Bùi Thị L” và các mẫu chữ đem so sánh không cùng một người viết, lẽ ra ông Hoàng Tiến D phải nộp 1.800.000đ. Chị L xin chịu trách nhiệm một nửa là 900.000đ, ông D 900.000đ Hội đồng chấp nhận. Ông D phải hoàn trả lại cho chị Bùi Thị L 900.000đ.

Tiền xem xét thẩm định tại chỗ và tiền chi Hội đồng định giá tài sản 2.400.000đ chị L và anh Ng thỏa thuận mỗi người chịu trách nhiệm một nửa ($2.400.000 : 2$) = 1.200.000đ là hợp lý. Tiền Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện A L đo vẽ 1.324.000đ, chưa thống nhất người trả cần buộc anh Ng và Chị L phải trả mỗi người một nửa ($1.324.000đ : 2$) = 662.000đ. Chị L đã nộp hai khoản trên thì anh Ng phải hoàn trả lại cho chị L ($1.200.000đ + 662.000đ$) = 1.862.000đ.

Số tiền chi phí tố tụng chị L nộp còn thừa đã được Tòa án trả lại. $7.000.000đ - 5.524.000đ = 1.476.000đ$.

[10] Về án phí chia tài sản:

- Tổng số tài sản anh Ng và chị L có 520.661.000đ. Trả nợ cho Hoàng Tiến D 140.000.000đ, còn lại giá trị tài sản anh Ng và chị L có 380.661.000đ.

+ Anh Ng và chị L phải nộp tiền án phí phần trả nợ ông Hoàng Tiến D 40.000.000đ do đã thỏa thuận $\times 2,5\% = 1.000.000đ$ và $100.000.000đ \times 5\% = 5.000.000đ$. Cộng ($1.000.000đ + 5.000.000đ$) = 6.000.000đ. Mỗi người 3.000.000đ.

+ Giá trị tài sản anh Ng được chia đất: $500.000.000đ : 341m^2 = 1.466.000đ/m^2$; $1.466.000đ/m^2 \times 181m^2 = 265.346.000đ$. Tiền nhà ở, nhà vòm sắt 8.500.000đ và nhận ở chị L ($9.000.000đ + 1.830.000đ$) = 10.830.000đ. Tổng 284.676.000đ, đã trả nợ cho ông D 70.000.000đ. Thực nhận ($284.676.000đ - 70.000.000đ$) = 214.676.000đ; ($214.676.000đ \times 5\%$) = 10.734.000đ.

+ Giá trị tài sản chị L được chia đất: $1.466.000đ \times 160m^2 = 234.560.000đ$, Tiền chia nhà ở, nhà vòm sắt 8.500.000đ và 1.831.000đ rút tiền gửi Ngân hàng. Tổng

244.891.000đ, trả nợ ông D 70.000.000đ và anh Ng 9.000.000đ. Được nhận $(244.891.000đ - 79.000.000đ) = 165.891.000đ$; $(165.891.000đ \times 5\%) = 8.295.000đ$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2,3 Điều 147, Điều 271 và khoản 1 Điều 273, Điều 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 27, 28, 29, 95, 97 và 98 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Bùi Thị L.

- Về đất: Thừa đất số 162 tờ bản đồ 28, thị trấn A, huyện A L, tỉnh Thừa Thiên Huế có diện tích ở $341m^2$.

+ Chị L được sử dụng phần đất giáp ranh giới đất của anh Trần Ngọc S. Cạnh phía Đông (mặt tiền thửa đất) là ranh giới quy hoạch đường Hồ Chí Minh với đất anh Ng với chị L hiện tại. Tính từ điểm nối của đất vợ chồng anh Trần Ngọc S và chỉ giới quy hoạch cách tìm đường Hồ Chí Minh có chiều dài của cạnh 5,15m. Cạnh phía Bắc là ranh giới chung với đất của vợ chồng anh Trần Ngọc S và đất anh Ng, chị L có chiều dài tính từ điểm quy hoạch đường Hồ Chí Minh đến phần đất chưa được cấp cho ai. Cạnh phía Nam là đường phân định chia thửa đất 162 cho anh Ng và chị L, chạy song song với đường ranh giới đất chị L với đất vợ chồng anh S và cách đường ranh giới này 5,15m. Cạnh phía tây là ranh giới của thửa đất 162 và đất chưa cấp cho ai, chiều dài của cạnh tính từ ranh giới đất của vợ chồng anh S đến ranh giới đất chia cho anh Ng, chị L. Diện tích thửa đất $160m^2$ (có sơ đồ kèm theo).

+ Đất của Hoàng Tiến Ng có cạnh phía Bắc là đường ranh giới đất chia cho chị L. Phía Đông từ ranh giới đất chia cho chị L đến điểm giới hạn an toàn đường dây điện có chiều dài 5,55m. Cạnh phía Nam là ranh giới phần đất anh Ng và ranh giới đường dây an toàn điện lúc tỉnh có chiều dài 30m, tính từ chỉ giới quy hoạch đường Hồ Chí Minh. Cạnh phía tây là giới hạn đất của anh Ng với đất chưa được cấp, chiều dài tính từ ranh giới đất của chị L đến điểm giới hạn an toàn đường dây điện lúc tỉnh. Diện tích thửa đất khoảng $181m^2$.

Anh Ng và chị L có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan chức năng có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới (tách thửa) theo quy định của pháp luật.

- Nhà ở trên đất: Anh Hoàng Tiến Ng sở hữu nhà gỗ 3 gian và nhà vòm sắt giá trị 17.000.000đ. Anh được phép hoãn chuyển dời tài sản là 5 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Sau thời hạn đó anh Ng phải trả lại đất nguyên trạng cho chị L. Chi phí tháo dỡ và di chuyển anh Ng chịu. Anh Ng nhận ở chị L 1.830.000đ tiền quỹ học đường rút ở Ngân hàng A gribank và 9.000.000đ tiền anh anh Ng đã trả cho phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam ở huyện A L. Cộng hai khoản 10. 830.000đ.

Anh Ng phải trả tiền nhận nhà gỗ và nhà sắt vòm cho chị L 8.500.000đ.

- Chị L được nhận tiền nhà ở anh Ng 8.500.000đ, nhưng phải trả cho anh Ng 10.830.000đ.

Số tài sản hai vợ chồng không kê khai thì nằm trên đất của ai, người đó có quyền sở hữu.

Tài sản anh Ng và chị Q xây dựng nằm trên đất chị L khi tháo dỡ, chuyển đi vẫn đảm bảo nguyên giá trị, giao cho anh Ng tháo dỡ khi đến thời hạn tài sản của anh Ng không được tồn tại trên đất chị L.

2. Anh Ng và chị L phải trả nợ cho ông Hoàng Tiến D 140.000.000đ trong đó mỗi người 70.000.000đ.

3. Tiền chi phí Giám định chữ “ Bùi Thị L” ông Hoàng Tiến D và chị Bùi Thị L mỗi người phải chịu 900.000đ, chị L đã tạm ứng trước, ông D phải hoàn trả lại cho chị L 900.000đ.

4. Tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và đo vẽ anh Ng và chị L phải nộp mỗi người một nửa, chị L đã nộp thay, anh Ng phải hoàn trả lại cho chị L (2.400.000 + 1.324.000đ) : 2 = 1.862.000đ.

5. Chị Hoàng Thị L4, vợ chồng chị Nguyễn Thị L3 và anh Trần Th, vợ chồng anh Nguyễn Hải L2 và chị Nguyễn Thị M, vợ chồng chị Hồ Thị Y và anh Trần Văn Th, vợ chồng chị Ngô Thị H1 và anh Trần H2 không có đơn yêu cầu độc lập, không nộp tạm ứng án phí, Hội đồng không xem xét, nếu các đương sự có yêu cầu thì giải quyết vụ án khác.

6. Án phí:

- Anh Ng phải nộp án phí trả nợ ông D 3.000.000đ, án phí chia tài sản chung 10.734.000đ; cộng án phí 13.734.000đ.

- Chị L nộp án phí trả nợ ông D 3.000.000đ và án phí chia tài sản 8.295.000đ; cộng án phí 11.295.000đ. Chị L đã nộp tiền tạm ứng án phí 12.600.000đ ở biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2013/004250 ngày 31/5/2019 và số AA/2013/004265 ngày 29/7/2019, số tiền thừa được trả lại chị L 1.305.000đ.

- Ông Hoàng Tiến D không phải chịu án phí; trả lại số tiền ông Hoàng Tiến D nộp tiền tạm ứng án phí 3.500.000đ tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2013/004266 ngày 30/7/2019 .

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu một khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Quyết định này được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án; những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo phần liên quan quyền lợi của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, những đương sự khác vắng mặt có quyền kháng cáo phần có liên quan quyền lợi trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản sao án hoặc ngày Tòa án niêm yết bản sao án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND huyện A Lưới;
- CCTHADS huyện A L;
- UBND Thị trấn A;
- Các đương sự; Lưu; AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Hồ Văn Vĩnh